

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672001 - Hình họa – Vẽ kỹ thuật cơ bản

STC : 2(30,0,0,0,0,0)

Lần thi : 1

Lớp :

Năm học : 2013-2014

Học kỳ : 1

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Phạm Văn	Nam	3575030640	20/11/1993	,00	,00	,00	Nợ HP
2	Trần Bình	Tâm	3671031492	02/09/1993	6,60			
3	Trần Văn	Thành	3771020712	26/04/1995	2,00	3,10	2,80	
4	Phan Đình	Hiếu	3771020869	19/02/1995	4,50	1,50	2,40	
5	Nguyễn Tấn	Chí	3771020888	25/08/1995	3,00	4,40	4,00	
6	Nguyễn Trung	Thượng	3771020890	04/02/1994	7,50	2,20	3,80	
7	Phan Tuấn	Triều	3771020896	24/08/1995	4,60	,70	1,90	
8	Đàm Duy	Thành	3771020899	30/05/1994	,00	,00	,00	CT
9	Nguyễn Văn	Hậu	3771020929	02/01/1995	8,30	3,70	5,10	
10	Phạm Đăng	Luân	3771020930	28/12/1994	4,20	3,20	3,50	
11	Nguyễn Hồng	Lâm	3771020932	26/08/1992	5,90	6,30	6,20	
12	Trần Tấn	Phát	3771020935	19/06/1995	3,60	5,20	4,70	
13	Trần Ngọc	Thịnh	3771020938	14/04/1995	4,40	2,20	2,90	
14	Nguyễn Hoài	Thương	3771020955	03/09/1995	6,80	4,70	5,30	
15	Diệp Phi	Phước	3771020960	12/04/1994	,00	,00	,00	CT
16	Cao Minh	Nhật	3771020962	17/05/1993	9,40	6,40	7,30	
17	Ban Phước Hoàng	Huy	3771020965	02/05/1995	4,40	,60	1,70	
18	Trương Văn	Minh	3771020966	26/05/1993	5,90	2,80	3,70	
19	Trương Quốc	Thuận	3771020970	28/11/1995	4,80	3,20	3,70	
20	Nguyễn Hồng	Phương	3771020974	22/10/1994	8,30	4,50	5,60	
21	Nguyễn Chí	Trương	3771020975	20/09/1994	6,00	2,00	3,20	
22	Võ Minh	Thường	3771020976	19/08/1995	7,80	7,50	7,60	
23	Nguyễn Đức	Đạt	3771020977	11/07/1995	8,80	2,60	4,50	
24	Trần Bình	Thuận	3771020981	10/02/1995	6,90	3,80	4,70	
25	Nguyễn Tiên Hoàng	Tuấn	3771020982	20/08/1994	8,50	5,00	6,10	
26	Nguyễn Hồng	Cương	3771020988	03/10/1994	4,20	,00	1,30	CT
27	Lê Hữu	Nhân	3771020991	01/01/1995	7,60	5,70	6,30	
28	Nguyễn Biện Thiên	Phú	3771020996	14/02/1995	,00	,00	,00	CT
29	Trần Đỗ Tuấn	Huy	3771020997	21/12/1995	4,20	5,10	4,80	
30	Võ Trí	Trung	3771021004	14/02/1994	5,80	2,40	3,40	
31	Huỳnh Nguyên Đức	Thuận	3771021023	08/01/1995	7,50	4,90	5,70	
32	Nguyễn Anh	Tuấn	3771021028	07/03/1994	6,60	7,40	7,20	
33	Phùng Văn	Ngọc	3771021030	25/06/1995	6,00	3,80	4,50	
34	Trần Thanh	Sen	3771021035	20/05/1995	6,90	4,00	4,90	
35	Cao Ngọc Hoài	Nam	3771021052	06/11/1994	9,20	9,10	9,10	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Võ Thanh	Huy	3771021057	23/09/1992	,00	,00	,00	CT
37	Nguyễn Lưu Tấn	Phát	3771021089	08/09/1994	6,20	7,20	6,90	
38	Phan Trọng	Son	3771021096	15/09/1995	3,70	4,30	4,10	
39	Nguyễn Văn	Đức	3771021163	03/08/1994	,00	,00	,00	CT
40	Đoàn Ngọc	Vinh	3771021164	23/10/1992	9,40	8,70	8,90	
41	Trương	Phi	3771021190	22/12/1994	7,60			
42	Võ Lê	Anh	3771021204	28/02/1995	6,80	4,10	4,90	
43	Phan Thành	Công	3771021225	13/08/1995	,00	,00	,00	CT
44	Hoàng Cao	Vũ	3771021232	18/01/1995	5,90	3,80	4,40	
45	Phạm Văn	Nối	3771021235	30/04/1995	7,30	3,80	4,90	
46	Lê Thành	Trung	3771021251	08/11/1994	3,20	2,50	2,70	
47	Nguyễn Văn	Hùng	3771021269	26/09/1992	5,30	2,10	3,10	
48	Hà Thế	Phương	3771021277	17/08/1995	5,10	3,90	4,30	
49	Trần Văn	Trường	3771021303	12/05/1995	4,40	5,80	5,40	
50	Dương Công	Cường	3771021305	30/08/1995	6,70			
51	Trần Minh	Mẫn	3771021322	18/04/1994	8,00	5,50	6,30	
52	Nguyễn Ngọc	Ty	3771021333	18/06/1992	6,90	3,40	4,50	
53	Đàm Phú	Quốc	3771021346	16/12/1994	8,70	6,00	6,80	
54	Đặng Thanh	Hà	3771021369	08/05/1995	8,20	7,40	7,60	
55	Trương Tuấn	Kiệt	3771021408	14/11/1995	5,10			
56	Phạm Quý	Nghĩa	3771021421	28/03/1993	5,30	3,20	3,80	

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)